

BIỂU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ - XÃ HỘI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 688 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của UBND xã)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U' TH2025/ KH2025	U' TH2025/ TH2024	KH2026/ U' TH2025
I	DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH								
1	Dân số trung bình	Người		6.650	6.635	6.660	6.635	6.635	
	Mật độ dân số	Ng./Km2	49	50	48	49	48	48	
2	Tỷ lệ tăng dân số	%	12,2	5,5	' 1,3	2,5	-1,3	-1,3	
3	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	63	65	64	66	64	64	
4	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/ 100 bé gái	1,5	17/22	17/22	32,28	17/22	17/22	
5	Tổng tỷ xuất sinh	Số con/ phụ nữ	2,1	2,07	2,07	2,1	2,07	2,07	
II	LAO ĐỘNG								
1	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Người	4.115	4.127	4.121	4.135	99,85	100,15	100,34
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Người	3.595	3.601	3.598	3.609	99,92	100,08	100,31
	Công nghiệp - xây dựng	Người	379	383	381	383	99,48	100,53	100,52
	Dịch vụ	Người	141	143	142	143	99,30	100,71	100,70
2	Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế								
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	87,36	87,25	87,31	87,45			
	Công nghiệp - xây dựng	%	9,21	9,28	9,25	9,28			
	Dịch vụ	%	3,43	3,46	3,45	3,46			
3	Tổng số lao động được giải quyết việc làm mới trong năm	Người							
4	Số lao động được đào tạo trong năm	Người	60	70	70	95			
5	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	65,48	67,02	68,00	72,00			
	Tỷ lệ lao động được đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	32,55	34,17	34,17	36,34			
6	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người							
7	Tỷ lệ thất nghiệp	%							
	Nông thôn	%							
8	Tỷ lệ thiếu việc làm	%							
	Nông thôn	%							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U' TH2025/ KH2025	U' TH2025/ TH2024	KH2026/ U' TH2025
9	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%							
11	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%							
III	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO								
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh							
	Mẫu giáo	Trẻ	294	266	266	266			
	Mầm non (bao gồm trẻ nhà trẻ và mẫu giáo)	Trẻ	363	323	323	325			
	Tiểu học	Học sinh	602	599	599	583	100	99,5	97,3
	Trung học cơ sở	Học sinh	410	416	416	440			
	Trung học phổ thông	Học sinh							
2	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo (từ 3-5 tuổi)	%	100,0	100,0	100,0	100,0			
3	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi								
	Tiểu học	%	99,3	98,9	98,9	99,1	100	99,6	100,2
	Trung học cơ sở	%	100	100	100	100			
	Trung học phổ thông	%							
4	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%				16,66			
	Mầm non	%	-	-	-	50			
	Tiểu học	%							
	Trung học cơ sở	%							
	Trung học phổ thông	%	-	-	-	-			
5	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%							
	Mầm non	%	66,7	66,7	66,7	72,2			
	Tiểu học	%	23	26	26	26	100	113	100
	Trung học cơ sở	%							
	Trung học phổ thông	%	92,9	92,9	92,9	100,0			
6	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh							
	Tiểu học	Học sinh	16	16	16	16	100	100	100
	Trung học cơ sở	Học sinh	26,7	29,6	29,2	26,8			
	Trung học phổ thông	Học sinh							
7	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh							
	Tiểu học	Học sinh	10	10	10	10	100	100	100

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U' TH2025/ KH2025	U' TH2025/ TH2024	KH2026/ U' TH2025
7	Trung học cơ sở	Học sinh	13,4	14,8	14,6	13,0			
	Trung học phổ thông	Học sinh							
8	Phát triển thêm trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường				1			
	Tổng số trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường				1			
	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%				16,6			
IV	Y TẾ								
1	Tỷ lệ xã, phường duy trì Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100	100	100	100			
2	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ							
3	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	%	2		2	2			
4	Số dược sỹ đại học /vạn dân	Dược sỹ	0		0				
5	Số điều dưỡng/vạn dân	Điều dưỡng	2		1	1			
6	Tổng số giường bệnh (không tính giường bệnh trạm y	Giường							
	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	6		6	6			
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng								
	Cân nặng theo tuổi	%	15,15		14,6	14,6			
	Chiều cao theo tuổi	%	21,39		20,29	20,29			
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 8 loại vắc xin	%	99		99	100			
9	Tỷ lệ mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính trong các vụ ngộ độc thực phẩm được ghi nhận ≤ 7 người/100 nghìn dân	%	0		0	0			
10	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	72,9		72,29	75			
11	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	97		97	97			
12	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế so với dân số	%	100		100	100			
V	VĂN HÓA, THỂ DỤC THỂ THAO								
1	Tỷ lệ đạt danh hiệu/chuẩn văn hóa								
	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu văn hoá	%		88,2	93,3	94,0			
	Tỷ lệ thôn, tổ dân cư đạt danh hiệu văn hoá	%		44,4	55,6	55,6			
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%							
2	Hoạt động văn hóa thông tin								
	Tỷ lệ xã, phường có nhà văn hoá	%	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì			
	Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn	%	38,9	38,9	44,4	50,0			
	Số buổi tuyên truyền lưu động tại vùng sâu	Buổi	2	2	2	2			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U' TH2025/ KH2025	U' TH2025/ TH2024	KH2026/ U' TH2025
	Số lượt người được xem biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp	Nghìn lượt	0,5	0,5	0,5	0,5			
3	Hoạt động thư viện								
	Tổng số tên sách tăng thêm	Tên							
	Số lượt đọc giả trong năm	Nghìn lượt							
4	Hoạt động chiếu bóng lưu động								
	Tổng số buổi chiếu phim vùng cao	Buổi							
	Số lượt người xem phim	Nghìn lượt							
5	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng								
	Số di tích được tu bổ	Di tích							
	Số lượt người đến thăm bảo tàng	Nghìn lượt							
	Số cuộc trưng bày triển lãm	Cuộc							
6	Thể dục, thể thao								
	Số đơn vị cơ sở, câu lạc bộ	Cơ sở	1	1	1	1			
	Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao	%	29	30	30	31			
	Tỷ lệ người luyện tập TDTT thường xuyên	%	34,0	35,0	35,0	36,0			
	Số xã, phường có sân thể thao	Xã	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì			
	Vận động viên đạt cấp Quốc gia	Vận động viên							
	Số huy chương quốc gia và quốc tế	Huy chương							
VI	PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH								
1	Tổng số giờ phát thanh (tiếp và phát sóng)	Giờ							
	<i>Thời lượng phát sóng tiếng phổ thông</i>	Giờ							
	<i>Thời lượng phát thanh bằng tiếng dân tộc</i>	Giờ							
2	Tổng số giờ phát sóng truyền hình (tiếp và phát sóng)	Giờ		365	365	365			
	<i>Thời lượng phát sóng tiếng phổ thông</i>	Giờ							
	<i>Thời lượng phát sóng chương trình tiếng dân tộc</i>	Giờ							
3	Tỷ lệ hộ xem được Đài truyền hình Việt Nam	%	96,0	96,0	96,0	96,0			
4	Tỷ lệ hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam	%	99,6	99,6	99,6	99,6			
VII	VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT								
1	Số đầu sách	Đầu sách							
2	Tạp chí Văn Nghệ Xứ Lạng	Số							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		Ư' TH2025/ KH2025	Ư' TH2025/ TH2024	KH2026/ Ư' TH2025
2	Số lượt bản	Bản/số							
3	Triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh	Lần							
4	Mở cuộc thi sáng tác, trại sáng tác	Cuộc							